

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VĨNH THUYỀN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VĨNH THUYỀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VINH THUYEN TRADING INVESTMENT LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: VINH THUYEN TRADING CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2401001300

**3. Ngày thành lập:** 22/10/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ dân phố Trung Đồng (tại nhà bà Đoàn Thị Lý), Phường Vân Trung, Thị Xã Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0906133596

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại (không bao gồm vàng miếng); Bán buôn sắt, thép;                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662        |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn sơn, vécni                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4663(Chính) |
| 3.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Buôn bán hóa chất trong xây dựng: các loại hóa chất phục vụ cho sản xuất phụ gia bê tông, vữa sửa chữa bê tông, vữa không có cốt, các loại keo dán gạch, bột trét tường, hóa chất chống thấm, keo epoxy 2 thành phẩm, các chất làm cứng nền, sơn sàn epoxy (không bao gồm hóa chất cấm theo quy định của Luật đầu tư); Bán buôn giấy và các sản phẩm làm từ giấy | 4669        |
| 4.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;                                                                                                                                                                                                                                                      | 4752        |
| 5.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933        |
| 6.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5022        |
| 7.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210        |
| 8.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7730        |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1629        |
| 10. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1910        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                       | 3312 |
| 12. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                          | 3320 |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 16. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo<br>Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp                                                                                                                                                               | 4293 |
| 17. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                   | 4330 |
| 18. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                              | 4390 |
| 19. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                | 4541 |
| 20. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                              | 4542 |
| 21. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                            | 4543 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                               | 4652 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Buôn bán máy móc ngành xây dựng, thiết bị điện nước                                                                                                                                 | 4659 |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; dầu nhờn; dầu nhớt; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan | 4661 |
| 25. | Khai thác gỗ<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                          | 0220 |
| 26. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                         | 0231 |
| 27. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                          | 0232 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                     | 0240 |
| 29. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                   | 1610 |
| 30. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                | 1621 |
| 31. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                          | 1622 |
| 32. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                          | 1623 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: PHẠM VĂN THUYỀN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 04/09/1979 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031079012130

Ngày cấp: 23/12/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 3, Xã Trung Lập, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 3, Xã Trung Lập, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHẠM VĂN THUYỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/09/1979 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031079012130

Ngày cấp: 23/12/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn 3, Xã Trung Lập, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 3, Xã Trung Lập, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang